|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN  TỈNH HẬU GIANG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 53/2024/QĐ-UBND | *Hậu Giang, ngày 20 tháng 12 năm 2024* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định giá tính thuế tài nguyên năm 2025**

**trên địa bàn tỉnh Hậu Giang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;*

*Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;*

*Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 7 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Thông tư số 174/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;*

*Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;*

*Căn cứ Thông tư số 41/2024/TT-BTC ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 05 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau và Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định giá tính thuế tài nguyên năm 2025 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính và cơ quan thuế các cấp.

2. Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên là khoáng sản không kim loại và nước thiên nhiên trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

3. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

**Điều 3. Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2025 và tỷ lệ quy đổi từ sản phẩm tài nguyên hoặc sản phẩm công nghiệp ra sản lượng tài nguyên khai thác có trong sản phẩm tài nguyên và sản phẩm công nghiệp**

1. Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2025 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang

| **Mã nhóm, loại tài nguyên** | | | | | | **Tên nhóm, loại tài nguyên** | **Đơn vị tính** | **Giá tính thuế tài nguyên (ĐVT: đồng)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp 1** | **Cấp 2** | **Cấp 3** | **Cấp 4** | **Cấp 5** | **Cấp 6** |  |  |  |
| **II** |  |  |  |  |  | **Khoáng sản không kim loại** |  |  |
|  | ***II1*** |  |  |  |  | ***Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình*** | m3 | 60.000 |
|  | ***II5*** |  |  |  |  | ***Cát*** |  |  |
|  |  | II501 |  |  |  | Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn) | m3 | 68.000 |
| **V** |  |  |  |  |  | **Nước thiên nhiên** |  |  |
|  |  | V102 |  |  |  | Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp |  |  |
|  |  |  | V10201 |  |  | Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp | m3 | 100.000 |
|  |  |  | V10202 |  |  | Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp | m3 | 500.000 |
|  | ***V2*** |  |  |  |  | ***Nước thiên nhiên dùng cho kinh doanh sản xuất nước sạch*** |  |  |
|  |  | V201 |  |  |  | Nước mặt | m3 | 4.000 |
|  |  | V202 |  |  |  | Nước dưới đất (nước ngầm) | m3 | 6.000 |
|  | ***V3*** |  |  |  |  | ***Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác*** |  |  |
|  |  | V301 |  |  |  | Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá | m3 | 50.000 |
|  |  | V303 |  |  |  | Nước thiên nhiên dùng mục đích khác (làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, dùng cho sản xuất, chế biến thủy sản, hải sản, nông sản…) | m3 | 5.000 |

2. Tỷ lệ quy đổi từ sản phẩm tài nguyên hoặc sản phẩm công nghiệp ra sản lượng tài nguyên khai thác có trong sản phẩm tài nguyên và sản phẩm công nghiệp

a) Tài nguyên cát san lấp: 1:1.

b) Nước thiên nhiên: 1:1.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 và thay thế Quyết định số 40/2023/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang quy định giá tính thuế tài nguyên năm 2024 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan, ban, ngành tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - VP. Chính phủ (HN - TP.HCM);  - Bộ Tài chính;  - Bộ Tài nguyên và Môi trường;  - Bộ Xây dựng;  - Tổng Cục Thuế;  - Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);  - TT: TU, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;  - Các cơ quan tham mưu giúp việc Tỉnh ủy;  - VP. Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;  - Các Ban HĐND tỉnh;  - UBMTTQVN, các đoàn thể tỉnh;  - Như Điều 5;  - Cơ quan Báo, Đài tỉnh;  - Công báo tỉnh;  - Cổng Thông tin điện tử tỉnh;  - Lưu: VT, NCTH. STP | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  **KT. CHỦ TỊCH**  **PHÓ CHỦ TỊCH**  **Trương Cảnh Tuyên** |